

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26/2019/NQ-HĐND

Bình Dương, ngày 12 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định về chế độ hỗ trợ, chi tiêu tài chính
và định mức chi đối với lĩnh vực văn hóa, thể thao tỉnh Bình Dương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG
KHÓA IX - KỶ HỌP THỨ 12**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 152/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ Quy định một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu;

Căn cứ Quyết định số 14/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 05 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ phụ cấp ưu đãi nghề nghiệp và chế độ bồi dưỡng đối với người làm việc trong lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 200/2011/TTLT/BTC-BVHTTDL ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về chế độ chi tiêu tài chính đối với các giải thi đấu thể thao;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 46/2016/TTLT/BTC-BVHTTDL ngày 11 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn chế độ quản lý đặc thù đối với đội thông tin lưu động cấp tỉnh và cấp huyện;

Căn cứ Thông tư số 61/2018/TT-BTC ngày 26 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định nội dung và mức chi để thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao;

Xét Tờ trình số 5831/TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định về chế độ hỗ trợ, chi tiêu tài chính và định mức chi đối với lĩnh vực văn hóa, thể thao tỉnh Bình Dương; Báo cáo thẩm tra số 108/BC-HĐND ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Ban Văn hóa - Xã hội và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về chế độ hỗ trợ, chi tiêu tài chính và định mức chi đối với lĩnh vực văn hóa, thể thao tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương khóa IX, kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2019, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 và thay thế các Nghị quyết sau: Nghị quyết số 23/2009/NQ-HĐND7 ngày 24 tháng 7 năm 2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về chế độ hỗ trợ đối với diễn viên, huấn luyện viên, vận động viên ngành văn hoá, thể thao và du lịch; Nghị quyết số 62/2011/NQ-HĐND8 ngày 09 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về việc hỗ trợ khen thưởng cho tập thể, cá nhân của tỉnh Bình Dương đạt thành tích xuất sắc trong các hoạt động văn hóa, nghệ thuật và thi đấu thể dục, thể thao; Nghị quyết số 41/2012/NQ-HĐND8 ngày 10 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về chế độ hỗ trợ tiền công cho vận động viên thể thao của tỉnh trong thời gian tập trung đội tuyển quốc gia, tiền công tập luyện hàng ngày cho vận động viên thể thao của tỉnh; Nghị quyết số 42/2012/NQ-HĐND8 ngày 10 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương Quy định chế độ chi tiêu tài chính đối với các giải thi đấu thể thao trên địa bàn tỉnh Bình Dương; Nghị quyết số 62/2016/NQ-HĐND9 ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức chi cho các hoạt động văn hóa, thể thao trên địa bàn tỉnh Bình Dương./.

CHỦ TỌA

Đã ký: Nguyễn Thị Kim Oanh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**QUY ĐỊNH
CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ, CHI TIÊU TÀI CHÍNH
VÀ ĐỊNH MỨC CHI ĐỐI VỚI LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

*(Ban hành kèm theo Nghị Quyết số 26/2019/NQ-HĐND
ngày 12 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)*

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1: Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này được áp dụng trong các hoạt động văn hóa, thể thao trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

2. Đối tượng áp dụng

Các đơn vị tổ chức hoạt động văn hóa và thể dục, thể thao; viên chức, diễn viên, cộng tác viên, huấn luyện viên, vận động viên và các lực lượng khác tham gia hoạt động văn hóa, thể thao trong tỉnh.

Điều 2. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Ngân sách nhà nước.

2. Nguồn thu phí được để lại theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

3. Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp, dịch vụ của đơn vị sự nghiệp công lập; nguồn thu bán vé xem thi đấu, tài trợ, quảng cáo, bán bản quyền phát thanh, truyền hình.

4. Nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật.

**Chương II
CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ, CHI TIÊU TÀI CHÍNH VÀ ĐỊNH MỨC CHI
ĐỐI VỚI LĨNH VỰC VĂN HÓA**

Điều 3. Chế độ hỗ trợ đối với diễn viên và người phục vụ

Ngoài chế độ hỗ trợ theo quy định của Trung ương, diễn viên và người phục vụ còn được hưởng thêm chế độ hỗ trợ khi tập luyện, biểu diễn như sau:

1. Chế độ hỗ trợ biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp

a) Hỗ trợ biểu diễn

- Diễn viên phụ và người phục vụ: 0,12 lần mức lương cơ sở/người/buổi;
- Diễn viên chính thứ: 0,14 lần mức lương cơ sở/người/buổi;
- Diễn viên chính: 0,15 lần mức lương cơ sở/người/buổi.

b) Hỗ trợ tập luyện: 0,05 lần mức lương cơ sở/người/buổi

c) Hỗ trợ ổn định thu nhập cho Đội biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp

- Diễn viên phụ và người phục vụ: 0,23 lần mức lương cơ sở/người/tháng;
- Diễn viên chính thứ: 0,4 lần mức lương cơ sở/người/tháng;
- Diễn viên chính: 0,54 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

2. Chế độ hỗ trợ Đội văn nghệ quần chúng

STT	Nội dung hỗ trợ	Tỉnh	Cấp huyện; Các ban, ngành tỉnh	Cấp xã; Các ban ngành cấp huyện
		Mức lương cơ sở/người/buổi		
I	Hỗ trợ biểu diễn hội thi, hội diễn			
1	Diễn viên chính, chỉ huy dàn nhạc, dẫn chương trình			
	a) Người được hưởng lương từ ngân sách nhà nước	0,15	0,12	0,09
	b) Người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước	0,23	0,19	0,12
2	Diễn viên phụ, nhạc công, nhân viên phục vụ âm thanh, ánh sáng			
	a) Người được hưởng lương từ ngân sách nhà nước	0,12	0,09	0,08
	b) Người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước	0,19	0,15	0,09

II	Hỗ trợ tập luyện			
1	Người được hưởng lương từ ngân sách nhà nước	0,05	0,05	0,05
2	Người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước	0,15	0,12	0,12

3. Chế độ hỗ trợ Đội thông tin lưu động

STT	Nội dung hỗ trợ	Tỉnh	Cấp huyện; Các ban, ngành tỉnh
		Mức lương cơ sở/người/buổi	
1	Hỗ trợ tập luyện		
	a) Người được hưởng lương từ ngân sách nhà nước	0,04	0,04
	b) Người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước	0,15	0,12
2	Hỗ trợ biểu diễn		
	a) Người được hưởng lương từ ngân sách nhà nước		
	- Vai chính	0,11	0,08
	- Các vai còn lại	0,09	0,06
	b) Người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước		
	- Vai chính	0,23	0,19
	- Các vai còn lại	0,19	0,15
3	Hỗ trợ tiền thanh sác	Mức lương cơ sở/người/tháng	
	Người được hưởng lương từ ngân sách nhà nước	0,23	0,15
4	Hỗ trợ tiền son phấn hóa trang	Mức lương cơ sở/người/tháng	
	Người được hưởng lương từ ngân sách nhà nước	0,08	0,05

Điều 4. Hỗ trợ khen thưởng cho tập thể, cá nhân của tỉnh Bình Dương đạt thành tích xuất sắc trong các hoạt động văn hóa nghệ thuật (ngoài mức thưởng theo quy định của Trung ương)

1. Hỗ trợ khen thưởng đối với Hội diễn ca múa nhạc chuyên nghiệp toàn quốc do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Cục Nghệ thuật Biểu diễn tổ chức:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Mức thưởng		
		Huy chương vàng	Huy chương bạc	Khuyến khích
1	Giải tiết mục ca từ 01 đến 03 diễn viên	15	12	08
2	Giải tiết mục ca từ 04 diễn viên trở lên	20	15	10
3	Giải tiết mục múa từ 01 đến 03 diễn viên; độc tấu khí nhạc	15	12	08
4	Giải tiết mục múa từ 04 diễn viên trở lên có tình tiết	20	15	10
5	Múa hát, Hát múa, Múa minh họa tập thể từ 05 diễn viên trở lên	25	18	12
6	Giải tiết mục hòa tấu khí nhạc	15	12	8
7	Giải Chương trình	40	30	20
8	Giải chỉ đạo nghệ thuật; dàn nhạc; thiết kế sân khấu xuất sắc	15		

2. Hỗ trợ khen thưởng đối với Liên hoan ca múa nhạc chuyên nghiệp toàn quốc do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Cục Nghệ thuật Biểu diễn tổ chức: bằng 50 % theo mức thưởng tương ứng tại Khoản 1, Điều này.

3. Hỗ trợ khen thưởng đối với Hội thi, Hội diễn và Liên hoan không chuyên khác do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Cục Nghệ thuật Biểu diễn, Cục Văn hóa cơ sở và cấp tương đương tổ chức: bằng 30% mức thưởng tương ứng quy định tại Khoản 1, Điều này.

Điều 5. Hỗ trợ cho cán bộ trực tiếp phụ trách phòng đọc sách, báo các điểm Bưu điện văn hóa xã

Hỗ trợ 0,35 lần mức lương cơ sở/người/tháng; mức phụ cấp này chỉ áp dụng đối với các điểm Bưu điện văn hóa xã đang hoạt động; nguồn kinh phí được trích từ nguồn ngân sách cấp xã.

Điều 6. Hỗ trợ đối với viên chức có nơi ở đăng ký thường trú xa nơi làm việc

1. Có nơi ở đăng ký thường trú xa nơi làm việc từ 20 km đến 40 km được hỗ trợ 100.000 đồng/tháng.

2. Có nơi ở đăng ký thường trú xa nơi làm việc trên 40 km được hỗ trợ 150.000đ/tháng.

Điều 7. Bồi dưỡng cho Ban tổ chức, Ban giám khảo các cuộc thi, hội thi, hội diễn, liên hoan

(Phục lục 1 kèm theo)

Điều 8. Định mức chi cho hoạt động sinh vật cảnh

(Phục lục 2 kèm theo)

Điều 9. Chi khen thưởng các hội thi, hội diễn, liên hoan

(Phục lục 3 kèm theo)

Chương III**CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ, CHI TIÊU TÀI CHÍNH VÀ ĐỊNH MỨC CHI ĐỐI VỚI LĨNH VỰC THỂ THAO****Điều 10. Chế độ hỗ trợ huấn luyện viên, vận động viên**

1. Hỗ trợ chế độ dinh dưỡng đối với vận động viên, huấn luyện viên trong thời gian tập trung để tập luyện thường xuyên:

- Đội tuyển tỉnh: 0,09 lần mức lương cơ sở/người/ngày;

- Đội tuyển trẻ: 0,08 lần mức lương cơ sở/người/ngày;

- Đội năng khiếu: 0,06 lần mức lương cơ sở/người/ngày.

2. Chế độ dinh dưỡng được tính bằng tiền cho một ngày tập trung tập huấn, thi đấu của một vận động viên, huấn luyện viên thực hiện theo quy định hiện hành.

3. Hỗ trợ đối với vận động viên đạt đẳng cấp (thời gian hỗ trợ tối đa là 12 tháng cho một lần được công nhận đẳng cấp).

- Kiện tướng quốc tế (có huy chương): 4,0 lần mức lương cơ sở/người/tháng;

- Kiện tướng quốc tế (không có huy chương): 3,0 lần mức lương cơ sở/người/tháng;
- Kiện tướng quốc gia (có huy chương): 1,85 lần mức lương cơ sở/người/tháng;
- Kiện tướng quốc gia (không có huy chương): 1,54 lần mức lương cơ sở/người/tháng;
- Dự bị kiện tướng quốc gia: 1,23 lần mức lương cơ sở/người/tháng;
- Vận động viên cấp I (có huy chương): 1,23 lần mức lương cơ sở/người/tháng;
- Vận động viên cấp I (không có huy chương): 0,92 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

4. Hỗ trợ vận động viên thi đấu đạt đẳng cấp trong thi biểu diễn và đấu quyền (thời gian hỗ trợ tối đa là 12 tháng cho một lần được công nhận đẳng cấp).

- Kiện tướng: 1,23 lần mức lương cơ sở/người/tháng;
- Vận động viên cấp I: 0,92 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

5. Hỗ trợ tiền đẳng cấp đối với huấn luyện viên

- Hỗ trợ huấn luyện viên đẳng cấp cao huấn luyện cho đội tuyển, đội tuyển trẻ, đội năng khiếu: 0,23 lần mức lương cơ sở/người/ngày (hoặc 6,0 lần mức lương cơ sở/người/tháng);

- Hỗ trợ huấn luyện viên đẳng cấp khá huấn luyện cho đội tuyển, đội tuyển trẻ, đội năng khiếu: 0,1 lần mức lương cơ sở/người/ngày (hoặc 2,5 lần mức lương cơ sở/người/tháng);

- Hỗ trợ huấn luyện viên đẳng cấp trung bình huấn luyện cho đội tuyển, đội tuyển trẻ, đội năng khiếu: 0,03 lần mức lương cơ sở/người/ngày (tương đương 0,7 lần mức lương cơ sở/người/tháng).

6. Hỗ trợ trường bộ môn thể thao: 1,0 lần mức lương cơ sở/người/ tháng.

Điều 11. Chế độ hỗ trợ tiền công trong thời gian tập trung đội tuyển quốc gia, tập luyện hàng ngày cho huấn luyện viên, vận động viên của tỉnh

1. Hỗ trợ tiền công cho huấn luyện viên, vận động viên thể thao thuộc đội tuyển tỉnh, đội tuyển trẻ tỉnh trong thời gian tập huấn và thi đấu cho đội tuyển quốc gia khi có triệu tập của Trung ương (ngoài mức tiền công được hưởng do Trung ương quy định):

- Huấn luyện viên, vận động viên thuộc đội tuyển tỉnh: 180.000 đồng/người/ngày;

- Huấn luyện viên, vận động viên thuộc đội tuyển trẻ tỉnh: 75.000 đồng/người/ngày.

Trong thời gian hưởng chế độ này các vận động viên của tỉnh không được hưởng chế độ hỗ trợ quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. Hỗ trợ tiền công tập luyện hàng ngày đối với huấn luyện viên, vận động viên (không hưởng lương từ ngân sách nhà nước), vận động viên thể thao của tỉnh.

- Đối với huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển tỉnh: 0,15 lần mức lương cơ sở/người/ngày;

- Đối với huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển trẻ của tỉnh: Bằng 0,07 lần mức lương cơ sở/người/ngày;

- Đối với vận động viên đội năng khiếu của tỉnh: 0,03 lần mức lương cơ sở/người/ngày.

Điều 12. Hỗ trợ khen thưởng cho tập thể, cá nhân của tỉnh đạt thành tích xuất sắc tại các đại hội, giải thi đấu quốc tế và Đại hội Thể dục, Thể thao toàn quốc

Hỗ trợ thêm cho tập thể, cá nhân của tỉnh đạt thành tích xuất sắc trong thi đấu tại các giải cấp quốc tế, quốc gia ở các môn thể thao thuộc nhóm I, nhóm II, nhóm III theo Quyết định số 2112/QĐ-BVHTTDL ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, cụ thể như sau:

1. Vận động viên lập thành tích tại các đại hội, giải thi đấu quốc tế

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Mức thưởng			
		Huy chương vàng	Huy chương bạc	Huy chương đồng	Phá kỷ lục
1	Đại hội Olympic	120	60	45	45
2	Đại hội Olympic trẻ	45	20	18	18
3	Giải vô địch thế giới hoặc cúp thế giới từng môn của các môn thể thao				
	a) Nhóm I (trong chương trình thi đấu của Olympic)	60	35	25	40
	b) Nhóm II và các môn thể thao còn lại	45	25	20	20

STT	Nội dung	Mức thưởng			
		Huy chương vàng	Huy chương bạc	Huy chương đồng	Phá kỷ lục
4	Đại hội thể thao châu Á (ASIAD)	50	25	20	20
5	Đại hội thể thao bãi biển Châu Á, Đại hội thể thao Võ thuật - Trong nhà Châu Á.	35	18	15	15
6	Giải vô địch châu Á hoặc cúp Châu Á từng môn của các môn thể thao				
	a) Nhóm I (các môn thể thao trong chương trình thi đấu của Olympic)	45	20	18	18
	b) Nhóm II và các môn thể thao còn lại	35	18	15	15
7	Đại hội thể thao Đông Nam Á	35	18	15	10
8	Giải vô địch Đông Nam Á từng môn thể thao				
	a) Nhóm I (trong chương trình thi đấu của Olympic).	30	15	10	10
	b) Nhóm II và các môn thể thao còn lại	20	10	08	08

- Vận động viên lập thành tích tại các đại hội, giải thi đấu vô địch trẻ thế giới, Châu Á, Đông Nam Á được hưởng mức thưởng bằng 50% mức thưởng tương ứng tại Khoản 1, Điều này.

- Vận động viên lập thành tích tại các Đại hội, Giải thể thao dành cho người khuyết tật thế giới, Châu Á, Đông Nam Á được hưởng mức thưởng bằng 50% mức thưởng tương ứng tại Khoản 1, Điều này.

- Vận động viên lập thành tích tại các giải thể thao dành cho học sinh, sinh viên thế giới, Châu Á, Đông Nam Á được hưởng mức thưởng bằng 30% mức thưởng tương ứng tại Khoản 1, Điều này.

2. Vận động viên lập thành tích tại Đại hội Thể dục Thể thao toàn quốc mức thưởng được quy định như sau:

- Huy chương vàng: 25,0 lần mức lương cơ sở;
- Huy chương bạc: 14,0 lần mức lương cơ sở;
- Huy chương đồng: 11,0 lần mức lương cơ sở;

- Phá kỷ lục: 7,0 lần mức lương cơ sở.

3. Đối với môn thể thao tập thể số lượng huấn luyện viên, vận động viên được thưởng khi lập thành tích theo quy định của điều lệ giải; mức thưởng chung bằng số lượng người được thưởng nhân với mức thưởng tương ứng tại Khoản 1 và 2, Điều này.

4. Đối với các môn thể thao thi đấu đồng đội số lượng huấn luyện viên, vận động viên được thưởng khi lập thành tích theo quy định của điều lệ giải; mức thưởng chung bằng số lượng người được thưởng nhân với 50% mức thưởng tương ứng tại Khoản 1 và 2, Điều này.

5. Huấn luyện viên trực tiếp đào tạo vận động viên lập thành tích tại các Đại hội, Giải thi đấu thể thao được thưởng bằng mức thưởng đối với vận động viên. Trong trường hợp có nhiều huấn luyện viên cùng tham gia đào tạo, huấn luyện thì tỷ lệ phân chia tiền thưởng được tính theo nguyên tắc: Huấn luyện viên trực tiếp huấn luyện được hưởng 60%, huấn luyện viên trực tiếp đào tạo vận động viên cơ sở trước khi tham gia đội tuyển được hưởng 40%.

Điều 13. Hỗ trợ mức chi tiền thưởng vận động viên và huấn luyện viên khi lập thành tích tại các giải vô địch thể thao quốc gia

1. Các giải vô địch quốc gia

a) Các môn thể thao nhóm I

Mức thưởng được quy định như sau:

- Huy chương vàng: 9.000.000 đồng;
- Huy chương bạc: 6.000.000 đồng;
- Huy chương đồng: 4.000.000 đồng;
- Phá kỷ lục quốc gia: 4.000.000 đồng.

b) Các môn thể thao nhóm II, nhóm III và các môn thể thao còn lại

Mức thưởng được quy định như sau:

- Huy chương vàng: 6.000.000 đồng;
- Huy chương bạc: 4.000.000 đồng;
- Huy chương đồng: 2.000.000 đồng;
- Phá kỷ lục quốc gia: 2.000.000 đồng.

2. Các giải cúp quốc gia, các giải xếp hạng quốc gia, cúp các câu lạc bộ toàn quốc, thể thao quần chúng, thể thao người khuyết tật. Mức thưởng bằng 50% mức thưởng quy định tại Điểm a và b Khoản 1 Điều này.

3. Các giải vô địch trẻ quốc gia

Mức thưởng được quy định theo từng lứa tuổi, cụ thể như sau:

a) Giải thể thao vô địch trẻ quốc gia dành cho vận động viên đến dưới 12 tuổi, mức thưởng bằng 20% mức thưởng quy định tại Điểm a và b Khoản 1 Điều này.

b) Giải thể thao vô địch trẻ quốc gia dành cho vận động viên từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi, mức thưởng bằng 30% mức thưởng quy định tại Điểm a và b Khoản 1 Điều này.

c) Giải thể thao vô địch trẻ quốc gia dành cho vận động viên từ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, mức thưởng bằng 40% mức thưởng quy định tại Điểm a và b Khoản 1 Điều này.

d) Giải thể thao vô địch trẻ quốc gia dành cho vận động viên từ 18 tuổi đến dưới 21 tuổi, mức thưởng bằng 50% mức thưởng quy định tại Điểm a và b Khoản 1 Điều này.

đ) Vận động viên lập thành tích tại các giải thể thao dành cho người khuyết tật cấp quốc gia được thưởng bằng 50% mức thưởng tương ứng tại Điểm a và b Khoản 1 Điều này.

4. Các môn thể thao tập thể, đồng đội

a) Đối với các môn thể thao tập thể

- Vận động viên: Mức thưởng chung bằng số lượng người tham gia môn thể thao tập thể nhân với mức thưởng tương ứng được quy định tại Khoản 1, 2, 3 Điều này.

- Huấn luyện viên thì được thưởng mức thưởng như sau:

+ Môn thi có quy định từ 02 đến 05 vận động viên tham gia thi đấu: mức thưởng chung tính cho 01 huấn luyện viên;

+ Môn thi có quy định từ 06 đến 12 vận động viên tham gia thi đấu: mức thưởng chung tính cho 02 huấn luyện viên;

+ Môn thi có quy định từ 13 vận động viên trở lên: mức thưởng chung tính cho 03 huấn luyện viên.

b) Đối với các môn thể thao đồng đội

- Vận động viên: Mức thưởng tính trên số lượng vận động viên khi lập thành tích theo quy định của điều lệ giải. Mức thưởng chung bằng số lượng vận động viên nhân với 50% mức thưởng tương ứng;

- Huấn luyện viên: Mức thưởng chung cho huấn luyện viên bằng số huấn luyện viên tham gia đối với môn thi có quy định từ 06 đến 12 vận động viên (tương ứng tại Điểm a Khoản 4 Điều này) nhân với 50% mức thưởng tương ứng.

5. Chế độ thưởng huấn luyện viên đối với thi đấu cá nhân

Những huấn luyện viên trực tiếp đào tạo vận động viên lập thành tích trong các cuộc thi đấu thì mức thưởng chung được tính bằng mức thưởng đối với vận động viên; với tỷ lệ phân chia tiền thưởng được thực hiện theo nguyên tắc:

- Huấn luyện viên trực tiếp huấn luyện đội thi đấu: Được hưởng 60%;
- Huấn luyện viên trực tiếp đào tạo vận động viên cơ sở trước khi tham gia đội thi đấu: Được hưởng 40%.

Điều 14. Mức chi khen thưởng các cho các giải thi đấu thể thao trên địa bàn tỉnh

(Phục lục IV kèm theo)

Điều 15. Chế độ chi tiêu tài chính đối với các hoạt động thể dục thể thao trên địa bàn tỉnh

1. Chế độ chi tiêu tài chính áp dụng cho các hoạt động thể dục thể thao cấp khu vực; cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; những hội thi thể thao và các giải thể thao khác tổ chức trên địa bàn tỉnh Bình Dương được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền của ngành thể dục thể thao địa phương quyết định (trừ các giải thi đấu bóng đá thuộc hệ thống giải thi đấu của Liên đoàn Bóng đá Việt Nam) sau đây gọi tắt là giải thi đấu thể thao, cụ thể:

- a) Đại hội thể dục thể thao;
- b) Giải thi đấu thể thao của từng môn thể thao;
- c) Hội thi thể thao quần chúng;
- d) Giải thi đấu thể thao dành cho người khuyết tật;
- đ) Hoạt động thể dục thể thao khác.

2. Đối tượng được áp dụng chế độ chi tiêu tài chính

- a) Thành viên Ban chỉ đạo, Ban tổ chức và các Tiểu ban Đại hội thể dục thể thao, hội thi thể thao;
- b) Thành viên Ban tổ chức và các Tiểu ban chuyên môn từng giải thi đấu;
- c) Trọng tài, giám sát điều hành, Thư ký các giải thi đấu;
- d) Vận động viên, Huấn luyện viên;

đ) Công an, y tế, lực lượng an ninh, bảo vệ, nhân viên phục vụ và các lực lượng khác liên quan hoặc phục vụ tại các điểm tổ chức thi đấu.

3. Thời gian áp dụng chế độ chi tiêu tài chính

a) Thời gian tập trung tập luyện (áp dụng cho vận động viên, huấn luyện viên)

- Đối với các môn thể thao nhóm I không quá 30 ngày;

- Đối với các môn thể thao nhóm II, III không quá 25 ngày;

- Đối với các môn Đại hội Thể dục thể thao toàn quốc: Không quá 50 ngày.

Riêng đối với các giải cúp các câu lạc bộ và các giải trẻ Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định thời gian tập luyện nhưng không vượt quá 60% số ngày quy định trên; những hội thi thể thao, các giải thể thao quần chúng của ngành tỉnh, ngành huyện: căn cứ vào tính chất, quy mô của giải Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định thời gian tập luyện nhưng không vượt quá 40% số ngày quy định trên.

b) Thời gian tập trung làm nhiệm vụ của các thành viên, tập trung thi đấu của vận động viên, huấn luyện viên là số ngày có mặt thực tế thực hiện nhiệm vụ hoặc tập trung thi đấu theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

4. Nội dung chi

a) Chi tiền ăn, chi tiền thưởng đối với vận động viên, huấn luyện viên;

b) Chi tiền tàu xe đi về, tiền thuê chỗ ở (nếu có) cho các đối tượng quy định tại Khoản 2, Điều này;

c) Chi tiền ăn, chi bồi dưỡng làm nhiệm vụ cho thành viên Ban chỉ đạo, Ban tổ chức, các tiểu ban chuyên môn, trọng tài và giám sát, cán bộ, nhân viên y tế, công an, lực lượng an ninh, bảo vệ, nhân viên phục vụ và các lực lượng khác liên quan hoặc phục vụ tại các điểm tổ chức thi đấu;

d) Chi thuê địa điểm, tiền điện, nước tại địa điểm thi đấu;

đ) Chi đi lại, thuê phương tiện vận chuyển, phương tiện truyền thông, máy móc thiết bị phục vụ công tác tổ chức giải;

e) Chi tổ chức lễ khai mạc, trang trí, tuyên truyền, bế mạc, họp Ban tổ chức, tập huấn trọng tài, họp báo;

g) Chi in vé, giấy mời, biên bản, báo cáo kết quả thi đấu;

h) Chi làm huy chương, cờ, cúp;

i) Các khoản chi khác có liên quan đến việc tổ chức giải.

5. Mức chi

a) Chi tiền ăn

• Tiền ăn trong quá trình tổ chức giải cho các đối tượng được quy định tại Điểm a, b, c, Khoản 2, Điều này (bao gồm cả thời gian tối đa 02 ngày trước ngày thi đấu để làm công tác chuẩn bị tổ chức giải, tập huấn trọng tài và 1 ngày sau thi đấu) và Điểm đ, Khoản 2, Điều này (chi theo số ngày thực tế tổ chức) như sau:

- Đối với các giải thi đấu thể thao cấp khu vực và cấp tỉnh: 150.000 đồng/người/ngày;

- Đối với các giải thi đấu thể thao cấp huyện và ngành tỉnh: 105.000 đồng/người/ngày;

- Đối với các giải thi đấu thể thao cấp xã và ngành huyện: 75.000 đồng/người/ngày;

- Đối với các đối tượng thuộc diện hưởng lương từ ngân sách nhà nước đã được đảm bảo chế độ chi tiền ăn trong thời gian tham dự giải thi đấu thể thao thì không được thanh toán phụ cấp lưu trú theo quy định tại chế độ công tác phí hiện hành trong thời gian tham dự giải thi đấu thể thao.

• Tiền ăn của vận động viên, huấn luyện viên

- Tiền ăn của vận động viên, huấn luyện viên thuộc các đội tuyển tỉnh, đội tuyển trẻ, đội tuyển năng khiếu tỉnh được hưởng theo quy định hiện hành.

- Tiền ăn của vận động viên, huấn luyện viên không thuộc các đội tuyển nêu trên thực hiện theo các mức sau:

+ Tiền ăn tập luyện:

Đối với các giải thi đấu cấp khu vực, cấp tỉnh: 45.000 đồng/người/ngày;

Đối với các giải thi đấu cấp huyện, ngành tỉnh: 30.000 đồng/người/ngày;

Đối với các giải thi đấu cấp xã, ngành huyện: 20.000 đồng/người/ngày.

+ Tiền ăn thi đấu:

Đối với các giải thi đấu cấp khu vực, cấp tỉnh: 100.000 đồng/người/ngày;

Đối với các giải thi đấu cấp huyện, ngành tỉnh: 65.000 đồng/người/ngày;

Đối với các giải thi đấu cấp xã; ngành huyện: 50.000 đồng/người/ngày

b) Tiền bồi dưỡng làm nhiệm vụ:

Tiền bồi dưỡng làm nhiệm vụ được tính theo ngày làm việc thực tế, hoặc theo buổi thi đấu, trận đấu thực tế. Đối với các đối tượng mà tiền bồi dưỡng không tính được theo ngày làm việc mà tính theo buổi thi đấu, hoặc trận đấu, thì mức thanh toán tiền bồi dưỡng được tính theo thực tế, nhưng tối đa không được vượt quá 3 buổi hoặc 3 trận đấu/người/ngày.

Đơn vị tính: ngàn đồng

STT	Đối tượng hưởng	Giải cấp khu vực và tỉnh	Giải cấp huyện và ngành tỉnh	Giải cấp xã và ngành huyện
1	Ban Chỉ đạo, Ban Tổ chức, Trưởng, phó các Tiểu ban chuyên môn	80	55	40
2	Thành viên các tiểu ban chuyên môn	60	40	30
3	Giám sát, trọng tài chính	60	40	30
4	Thư ký, trọng tài khác	50	35	25
5	Công an, y tế	45	30	20
6	Lực lượng làm nhiệm vụ trật tự, bảo vệ, nhân viên phục vụ	45	30	20

c) Mức chi tổ chức đồng diễn, diễu hành đối với các Đại hội thể dục thể thao, Lễ Mít tinh cấp tỉnh, huyện, xã và tham gia biểu diễn chào mừng các ngày lễ lớn, mừng Đảng, mừng Xuân,... như sau:

- Chi sáng tác, dàn dựng, đạo diễn các màn đồng diễn: thanh toán theo quy định tài chính hiện hành.

- Bồi dưỡng đối tượng tham gia đồng diễn, diễu hành, xếp hình, xếp chữ các cấp:

Đơn vị tính: ngàn đồng

STT	Đối tượng hưởng	Tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
1	Người tập			
	- Tập luyện	35	30	25
	- Tổng duyệt (tối đa 2 buổi)	45	40	35
	- Chính thức	80	70	60
2	Giáo viên quản lý, hướng dẫn	70	45	40

- Hỗ trợ cho các đội thể dục, thể thao tham gia biểu diễn chào mừng các ngày lễ lớn, mừng Đảng, mừng Xuân,...

+ Cấp tỉnh: 2,81 lần mức lương cơ sở;

+ Cấp huyện và các ngành tỉnh: 1,87 lần mức lương cơ sở;

+ Cấp xã và các ngành cấp huyện: 0,94 lần mức lương cơ sở.

d) Các khoản chi khác

- Tiền tàu xe đi về, tiền thuê chỗ ở cho các đối tượng nêu tại Khoản 2, Điều này và tiền thưởng vận động viên, huấn luyện viên thực hiện theo quy định hiện hành;

- Chế độ hỗ trợ khen thưởng cho tập thể, cá nhân đạt thành tích xuất sắc trong các hoạt động thi đấu thể thao trên địa bàn tỉnh Bình Dương thực hiện theo quy định tại Điều 14, Quy định này;

- Các khoản chi cho in ấn, huy chương, cờ, cúp, trang phục, đạo cụ, khai mạc, bế mạc: tùy theo quy mô, tính chất giải để chi phù hợp với nguồn thu và nguồn kinh phí được ngân sách nhà nước cấp. Đồng thời, căn cứ theo chế độ hiện hành, hoá đơn, chứng từ hợp pháp, hợp lệ và được cấp có thẩm quyền phê duyệt để thực hiện;

- Trường hợp một người được phân công nhiều nhiệm vụ khác nhau trong quá trình điều hành tổ chức giải chỉ được hưởng một mức bồi dưỡng cao nhất;

- Các khoản chi khác không quy định tại Điều này thực hiện theo các quy định chi tiêu tài chính hiện hành.

6. Công tác lập dự toán, quản lý và quyết toán kinh phí

a) Hàng năm, căn cứ vào chương trình, kế hoạch tổ chức các giải thi đấu thể thao, nguồn thu dự kiến từ bán vé xem thi đấu, tài trợ, quảng cáo, bán bản quyền phát thanh, truyền hình (nếu có), cơ quan quản lý nhà nước về thể dục thể thao ở các cấp lập dự toán chi ngân sách cho các giải thi đấu thể thao do cấp mình tổ chức trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định hiện hành.

b) Căn cứ vào dự toán chi ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền giao, Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Phòng Văn hóa và Thông tin các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh phân bổ và giao dự toán chi tổ chức các giải thi đấu thể thao cho các đơn vị thực hiện theo quy định.

c) Trước khi tổ chức các giải thi đấu thể thao, Ban Tổ chức các giải thi đấu thể thao lập dự toán chi tiết gửi cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt và tổ chức chi tiêu trong phạm vi dự toán được duyệt.

d) Khoản chi tiêu cho các giải thi đấu thể thao được hạch toán vào các mục tương ứng theo chương, loại, khoản quy định của mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

đ) Sau khi kết thúc giải, trong thời hạn tối đa 30 ngày, Ban Tổ chức giải thi đấu thể thao có trách nhiệm tập hợp chứng từ thu, chi và quyết toán kinh phí theo đúng các quy định về chế độ quản lý tài chính hiện hành.

Điều 11. Hỗ trợ đối với viên chức có nơi ở đăng ký thường trú xa nơi làm việc

1. Có nơi ở đăng ký thường trú xa nơi làm việc từ 20 km đến 40 km được hỗ trợ 100.000 đồng/tháng.

2. Có nơi ở đăng ký thường trú xa nơi làm việc trên 40 km được hỗ trợ 150.000đ/tháng.

Trên đây là Quy định về chế độ hỗ trợ, chi tiêu tài chính và định mức chi đối với lĩnh vực văn hóa, thể thao tỉnh Bình Dương./.

CHỦ TỌA

Đã ký: Nguyễn Thị Kim Oanh

Phụ Lục I
ĐỊNH MỨC CHI CÁC HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA
BỒI DƯỠNG BAN TỔ CHỨC, BAN GIÁM KHẢO

(Ban hành kèm theo Quy định Chế độ hỗ trợ, chi tiêu tài chính và định mức chi đối với lĩnh vực văn hóa, thể thao tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: ngàn đồng

Stt	Nội dung	Ban Tổ chức (người/ngày)			Ban Giám khảo (người/buổi)		
		Tỉnh	Cấp huyện; các ngành tỉnh	Cấp xã; các ngành cấp huyện	Tỉnh	Cấp huyện; các ngành tỉnh	Cấp xã; các ngành cấp huyện
I	Mức chi bồi dưỡng cho Ban tổ chức, Ban giám khảo các cuộc thi, hội thi, hội diễn, Liên hoan...						
1	Ban ngày						
	<i>Người trong tỉnh</i>						
	- Trưởng ban	300	250	200	450	350	250
	- Phó ban	250	200	150	400	300	200
	- Thành viên	200	150	100	300	200	100
	<i>Người ngoài tỉnh</i>						
	- Trưởng ban				800	700	500
	- Thành viên				700	500	300
2	Ban đêm						
	<i>Người trong tỉnh</i>						
	- Trưởng ban				500	400	300
	- Thành viên				400	300	200
	<i>Người ngoài tỉnh</i>						
	- Trưởng ban				1.000	800	600
	- Thành viên				800	600	400
3	Đối với thành viên Ban tổ chức, Ban Giám khảo ngoài tỉnh hoặc ở xa nơi tổ chức cuộc thi được hỗ trợ phụ cấp lưu trú, thuê phòng ngủ, chi phí đi lại theo mức chi quy định về chế độ công tác phí hiện hành. Trường hợp thành viên Ban tổ chức, Ban Giám khảo được thanh toán chế độ tại quy định này thì không được thanh toán tiền công tác phí tại cơ quan, đơn vị thành viên Ban tổ chức, Ban Giám khảo						

Stt	Nội dung	Ban Tổ chức (người/ngày)			Ban Giám khảo (người/buổi)		
		Tỉnh	Cấp huyện; các ngành tỉnh	Cấp xã; các ngành cấp huyện	Tỉnh	Cấp huyện; các ngành tỉnh	Cấp xã; các ngành cấp huyện
II	Mức chi bồi dưỡng Ban giám khảo các hội thi sáng tác "ảnh", thi sáng tác "ca khúc"						
1	Hội thi sáng tác "ảnh"						
a	Số lượng "ảnh" dự thi (dưới 500 ảnh)						
	- Trưởng ban				700	500	400
	- Thành viên				400	300	200
b	Số lượng "ảnh" dự thi (từ 500 ảnh đến 1.000 ảnh)						
	- Trưởng ban				1.000	800	600
	- Thành viên				600	400	200
c	Số lượng "ảnh" dự thi (trên 1.000 ảnh)						
	- Trưởng ban				1.200	1.000	800
	- Thành viên				800	600	400
2	Hội thi sáng tác "ca khúc"						
a	- Vòng sơ khảo				100	50	
b	- Vòng 2, vòng chung kết (Chấm số lượng bài gấp 4 lần số lượng bài của vòng sơ khảo)				400	200	

Phụ Lục II
ĐỊNH MỨC CHI CÁC HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA
HỖ TRỢ CHI CHO CÁC HOẠT ĐỘNG SINH VẬT CẢNH

(Ban hành kèm theo Quy định Chế độ hỗ trợ, chi tiêu tài chính và định mức chi đối với lĩnh vực văn hóa, thể thao tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: ngàn đồng

STT		Tỉnh	Cấp huyện; các ngành tỉnh	Cấp xã; các ngành cấp huyện
1	Hỗ trợ chi phí vận chuyển			
a	Kiểm cổ			
	- Đại (chậu)	0,42	0,33	0,18
	- Trung (chậu)	0,33	0,23	0,14
	- Tiểu (chậu)	0,23	0,14	0,09
b	Bon sai			
	- Đại (chậu)	0,18	0,14	0,09
	- Trung (chậu)	0,14	0,09	0,05
	- Tiểu (chậu)	0,09	0,09	0,05
c	Tiểu cảnh			
	- Đại (tiểu cảnh)	0,33	0,23	0,14
	- Trung (tiểu cảnh)	0,23	0,14	0,09
	- Tiểu (tiểu cảnh)	0,18	0,14	0,09
d	Hòn non bộ			
	- Đại	0,33	0,23	0,14
	- Trung	0,23	0,14	0,09
	- Tiểu	0,18	0,14	0,09

STT		Tỉnh	Cấp huyện; các ngành tỉnh	Cấp xã; các ngành cấp huyện
đ	Thư pháp			
	- Đại	0,18	0,14	0,09
	- Trung	0,14	0,09	0,05
	- Tiểu	0,09	0,09	0,05
e	Mai vàng			
	- Đại (chậu)	0,42	0,33	0,18
	- Trung (chậu)	0,33	0,23	0,14
	- Tiểu (chậu)	0,23	0,14	0,09
g	Phong lan (4 loại)			
	- Đại (chậu)	0,09	0,05	0,03
	- Trung (chậu)	0,05	0,05	0,03
	- Tiểu (chậu)	0,04	0,03	0,02
h	Hoa đẹp các loại			
	- Đại (chậu)	0,14	0,12	0,05
	- Trung (chậu)	0,09	0,09	0,05
	- Tiểu (chậu)	0,09	0,09	0,05
i	Hoa quả tạo hình			
	- Đại	0,65	0,52	0,23
	- Trung	0,47	0,38	0,18
	- Tiểu	0,33	0,23	0,14

STT		Tỉnh	Cấp huyện; các ngành tỉnh	Cấp xã; các ngành cấp huyện
k	Cây khô mỹ thuật, tác phẩm nghệ thuật ...			
	- Đại	0,33	0,23	0,14
	- Trung	0,23	0,14	0,09
	- Tiểu	0,18	0,14	0,09
2	Chi giải thưởng			
a	Kiểm cổ			
	- Kiểm cổ (đại)			
	+ HC vàng (1)	4,21	3,51	1,68
	+ HC bạc (1)	2,81	2,11	1,12
	+ HC đồng (1)	2,11	1,78	0,85
	+ Giải khuyến khích (3)	1,26	1,08	0,52
	- Kiểm cổ (trung)			
	+ HC vàng (1)	3,51	2,81	1,40
	+ HC bạc (1)	2,52	2,05	0,99
	+ HC đồng (1)	1,78	1,40	0,70
	+ Giải khuyến khích (3)	1,08	0,85	0,42
	- Kiểm cổ (tiểu)			
	+ HC vàng (1)	2,52	2,05	0,99
	+ HC bạc (1)	1,78	1,40	0,70
	+ HC đồng (1)	1,26	1,08	0,52
	+ Giải khuyến khích (3)	0,79	0,65	0,29

STT		Tỉnh	Cấp huyện; các ngành tỉnh	Cấp xã; các ngành cấp huyện
b	Bon sai			
	- Bon sai (đại)			
	+ HC vàng (1)	2,52	2,05	0,99
	+ HC bạc (1)	1,78	1,40	0,70
	+ HC đồng (1)	1,26	1,08	0,52
	+ Giải khuyến khích (3)	0,79	0,65	0,29
	- Bon sai (trung)			
	+ HC vàng (1)	2,11	1,68	0,85
	+ HC bạc (1)	1,68	1,40	0,70
	+ HC đồng (1)	1,08	0,85	0,42
	+ Giải khuyến khích (3)	0,65	0,52	0,29
	- Bon sai (tiểu)			
	+ HC vàng (1)	1,40	1,12	0,56
	+ HC bạc (1)	0,99	0,79	0,42
	+ HC đồng (1)	0,70	0,56	0,29
	+ Giải khuyến khích (3)	0,42	0,35	0,14
c	Tiểu cảnh			
	- Tiểu cảnh (đại)			
	+ HC vàng (1)	2,11	1,68	0,85
	+ HC bạc (1)	1,40	1,12	0,56
	+ HC đồng (1)	1,08	0,85	0,42
	+ Giải khuyến khích (3)	0,65	0,52	0,29

STT		Tỉnh	Cấp huyện; các ngành tỉnh	Cấp xã; các ngành cấp huyện
	- Tiểu cảnh (trung)			
	+ HC vàng (1)	1,78	1,40	0,70
	+ HC bạc (1)	1,26	0,99	0,52
	+ HC đồng (1)	0,85	0,70	0,38
	+ Giải khuyến khích (3)	0,56	0,42	0,23
	- Tiểu cảnh (tiểu)			
	+ HC vàng (1)	1,26	0,99	0,52
	+ HC bạc (1)	0,85	0,70	0,38
	+ HC đồng (1)	0,65	0,52	0,23
	+ Giải khuyến khích (3)	0,38	0,29	0,14
d	Hòn non bộ			
	- Hòn non bộ (đại)			
	+ HC vàng	2,81	2,11	1,12
	+ HC bạc	2,11	1,68	0,85
	+ HC đồng	1,40	1,08	0,56
	+ Giải khuyến khích	0,85	0,65	0,38
	- Hòn non bộ (trung)			
	+ HC vàng	2,11	1,68	0,85
	+ HC bạc	1,40	1,12	0,56
	+ HC đồng	1,08	0,85	0,42
	+ Giải khuyến khích	0,65	0,52	0,29

STT		Tỉnh	Cấp huyện; các ngành tỉnh	Cấp xã; các ngành cấp huyện
	- Hòn non bộ (tiểu)			
	+ HC vàng	1,68	1,40	0,70
	+ HC bạc	1,22	0,99	0,52
	+ HC đồng	0,85	0,70	0,38
	+ Giải khuyến khích	0,52	0,42	0,23
đ	Thư pháp			
	- Thư pháp (đại)	2,52	2,05	0,99
	+ HC vàng	1,78	1,40	0,70
	+ HC bạc	1,26	1,08	0,52
	+ HC đồng	0,79	0,65	0,29
	+ Giải khuyến khích			
	- Thư pháp (trung)			
	+ HC vàng	2,11	1,68	0,85
	+ HC bạc	1,68	1,40	0,70
	+ HC đồng	1,08	0,85	0,42
	+ Giải khuyến khích	0,65	0,52	0,29
	- Thư pháp (tiểu)			
	+ HC vàng	1,40	1,12	0,56
	+ HC bạc	0,99	0,79	0,42
	+ HC đồng	0,70	0,56	0,29
	+ Giải khuyến khích	0,42	0,38	0,14

STT		Tỉnh	Cấp huyện; các ngành tỉnh	Cấp xã; các ngành cấp huyện
e	Mai vàng			
	- Mai vàng (đại)			
	+ HC vàng (1)	3,37	2,81	1,40
	+ HC bạc (1)	2,52	2,05	1,08
	+ HC đồng (1)	1,68	1,40	0,70
	+ Giải khuyến khích (3)	0,99	0,85	0,42
	- Mai vàng (trung)			
	+ HC vàng (1)	2,81	2,11	1,12
	+ HC bạc (1)	2,11	1,68	0,85
	+ HC đồng (1)	1,40	1,08	0,56
	+ Giải khuyến khích (3)	0,85	0,65	0,38
	- Mai vàng (tiểu hoặc bonsai)			
	+ HC vàng (1)	2,11	1,68	0,85
	+ HC bạc (1)	1,40	1,08	0,56
	+ HC đồng (1)	1,08	0,85	0,42
	+ Giải khuyến khích (3)	0,65	0,52	0,29
g	Phong lan (4 loại nhập, 1 nội địa)			
	- Phong lan (đại)			
	+ HC vàng (5)	1,26	0,99	0,52
	+ HC bạc (5)	0,85	0,70	0,38
	+ HC đồng (5)	0,65	0,52	0,23

STT		Tỉnh	Cấp huyện; các ngành tỉnh	Cấp xã; các ngành cấp huyện
	+ Giải khuyến khích (15)	0,65	0,47	0,14
	- Phong lan (trung)			
	+ HC vàng	1,08	0,85	0,42
	+ HC bạc	0,70	0,56	0,29
	+ HC đồng	0,52	0,42	0,23
	+ Giải khuyến khích	0,29	0,23	0,14
	- Phong lan (tiểu)			
	+ HC vàng	0,79	0,65	0,29
	+ HC bạc	0,56	0,42	0,23
	+ HC đồng	0,35	0,29	0,14
	+ Giải khuyến khích	0,23	0,18	0,09
h	Hoa đẹp các loại			
	- Hoa đẹp các loại (đại)			
	+ HC vàng	2,11	1,68	0,85
	+ HC bạc	1,40	1,12	0,56
	+ HC đồng	1,08	0,85	0,42
	+ Giải khuyến khích	0,65	0,52	0,29
	- Hoa đẹp các loại (trung)			
	+ HC vàng	1,78	1,40	0,70
	+ HC bạc	1,26	0,99	0,52

STT		Tỉnh	Cấp huyện; các ngành tỉnh	Cấp xã; các ngành cấp huyện
	+ HC đồng	0,85	0,70	0,38
	+ Giải khuyến khích	0,56	0,42	0,23
	- Hoa đẹp các loại (tiểu)			
	+ HC vàng	1,26	0,99	0,52
	+ HC bạc	0,85	0,70	0,38
	+ HC đồng	0,65	0,52	0,23
	+ Giải khuyến khích	0,38	0,29	0,14
i	Hoa quả tạo hình			
	- Hoa quả tạo hình (đại)			
	+ HC vàng (1)	4,91	4,21	2,11
	+ HC bạc (1)	3,51	2,81	1,40
	+ HC đồng (1)	2,52	2,11	1,08
	+ Giải khuyến khích (3)	1,40	1,12	0,56
	- Hoa quả tạo hình (trung)			
	+ HC vàng (1)	4,21	3,51	1,68
	+ HC bạc (1)	2,81	2,11	1,12
	+ HC đồng (1)	2,11	1,78	0,85
	+ Giải khuyến khích (3)	1,26	1,08	0,52
	- Hoa quả tạo hình (tiểu)			
	+ HC vàng (1)	2,95	2,11	1,22

STT		Tỉnh	Cấp huyện; các ngành tỉnh	Cấp xã; các ngành cấp huyện
	+ HC bạc (1)	2,11	1,68	0,85
	+ HC đồng (1)	1,40	1,08	0,56
	+ Giải khuyến khích (3)	0,94	0,70	0,38
k	Cây khô mỹ thuật, tác phẩm nghệ thuật ...			
	- Cây khô mỹ thuật (đại)			
	+ HC vàng	2,81	2,11	1,12
	+ HC bạc	2,11	1,68	0,85
	+ HC đồng	1,40	1,08	0,56
	+ Giải khuyến khích	0,85	0,65	0,38
	- Cây khô mỹ thuật (trung)			
	+ HC vàng	2,11	1,68	0,85
	+ HC bạc	1,40	1,08	0,56
	+ HC đồng	1,08	0,85	0,42
	+ Giải khuyến khích	0,65	0,52	0,29
	- Cây khô mỹ thuật (tiểu)			
	+ HC vàng	1,68	1,40	0,70
	+ HC bạc	1,12	0,94	0,42
	+ HC đồng	0,85	0,70	0,38
	+ Giải khuyến khích	0,52	0,38	0,23
l	Gian hàng đẹp			
	+ HC vàng	4,68	3,74	2,81

STT		Tỉnh	Cấp huyện; các ngành tỉnh	Cấp xã; các ngành cấp huyện
	+ HC bạc	3,74	2,81	2,34
	+ HC đồng	2,81	2,34	1,87
	+ Giải khuyến khích	1,87	1,87	1,40

Phụ Lục III
ĐỊNH MỨC CHI CÁC HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA
KHEN THƯỞNG CÁC HỘI THI, HỘI DIỄN, LIÊN HOAN

(Ban hành kèm theo Quy định Chế độ hỗ trợ, chi tiêu tài chính và định mức chi đối với lĩnh vực văn hóa, thể thao tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: ngàn đồng

STT		Tỉnh	Cấp huyện; các ngành tỉnh	Cấp xã; các ngành cấp huyện
1	Mức tổng thưởng			
a	Giải toàn đoàn			
	+ Giải nhất	3,51	2,81	1,40
	+ Giải nhì	2,52	2,11	0,99
	+ Giải ba	1,78	1,40	0,70
	+ Giải khuyến khích	1,08	0,85	0,42
b	Giải tiết mục			
	<i>- Múa, nhóm nhảy, ban nhạc</i>			
	+ Giải nhất	1,78	1,40	0,70
	+ Giải nhì	1,26	0,99	0,52
	+ Giải ba	0,85	0,70	0,38
	+ Giải khuyến khích	0,56	0,42	0,23
	<i>- Hợp ca, đồng ca, tốp ca</i>			
	+ Giải nhất	1,78	1,40	0,70
	+ Giải nhì	1,26	0,99	0,52
	+ Giải ba	0,85	0,70	0,38
	+ Giải khuyến khích	0,56	0,42	0,23

STT		Tỉnh	Cấp huyện; các ngành tỉnh	Cấp xã; các ngành cấp huyện
	- Tam ca, song ca			
	+ Giải nhất	1,26	0,99	0,52
	+ Giải nhì	0,94	0,70	0,38
	+ Giải ba	0,65	0,52	0,29
	+ Giải khuyến khích	0,38	0,29	0,14
	- Giải cá nhân (đơn ca, ca ra bộ, tuyên truyền viên, độc tấu)			
	+ Giải nhất	1,08	0,85	0,42
	+ Giải nhì	0,85	0,70	0,38
	+ Giải ba	0,65	0,52	0,29
	+ Giải khuyến khích, giải phong cách	0,38	0,29	0,14
	- Hoà tấu- nhạc dân tộc			
	+ Giải nhất	1,40	1,12	0,56
	+ Giải nhì	0,99	0,79	0,42
	+ Giải ba	0,70	0,56	0,29
	+ Giải khuyến khích	0,42	0,38	0,23
	- Kịch, cải lương (sân khấu, tiểu phẩm)			
	+ Giải nhất	2,11	1,68	0,85
	+ Giải nhì	1,40	1,12	0,56
	+ Giải ba	1,08	0,85	0,42
	+ Giải khuyến khích	0,65	0,52	0,29

STT		Tỉnh	Cấp huyện; các ngành tỉnh	Cấp xã; các ngành cấp huyện
	Số lượng tham dự từ 9 đến dưới 15 đoàn:			
a	Giải toàn đoàn			
	+ Giải nhất	4,21	3,51	1,68
	+ Giải nhì	2,81	2,11	1,12
	+ Giải ba	2,11	1,78	0,85
	+ Giải khuyến khích	1,26	1,08	0,52
b	Giải tiết mục			
	- Múa, nhóm nhảy, ban nhạc			
	+ Giải nhất	2,52	2,11	0,99
	+ Giải nhì	1,78	1,40	0,70
	+ Giải ba	1,26	1,08	0,52
	+ Giải khuyến khích	0,85	0,70	0,38
	- Hợp ca, đồng ca, tốp ca			
	+ Giải nhất	2,11	1,68	0,85
	+ Giải nhì	1,40	1,12	0,56
	+ Giải ba	1,08	0,85	0,42
	+ Giải khuyến khích	0,70	0,56	0,29
	- Tam ca, song ca			
	+ Giải nhất	1,40	1,12	0,56
	+ Giải nhì	0,99	0,79	0,42

STT		Tỉnh	Cấp huyện; các ngành tỉnh	Cấp xã; các ngành cấp huyện
	+ Giải ba	0,70	0,56	0,29
	+ Giải khuyến khích	0,42	0,38	0,18
	- Giải cá nhân (đơn ca, ca ra bộ, tuyên truyền viên, độc tấu)			
	+ Giải nhất	1,26	0,99	0,49
	+ Giải nhì	0,85	0,70	0,35
	+ Giải ba	0,65	0,52	0,29
	+ Giải khuyến khích, giải phong cách	0,42	0,38	0,14
	- Hoà tấu- nhạc dân tộc			
	+ Giải nhất	1,68	1,40	0,70
	+ Giải nhì	1,22	0,99	0,52
	+ Giải ba	0,85	0,70	0,38
	+ Giải khuyến khích	0,52	0,42	0,23
	- Kịch, cải lương (sân khấu, tiểu phẩm)			
	+ Giải nhất	2,52	2,05	0,99
	+ Giải nhì	1,78	1,40	0,70
	+ Giải ba	1,26	1,08	0,52
	+ Giải khuyến khích	0,79	0,65	0,29
	- Giải thuyết trình			
	+ Giải nhất	0,85	0,70	0,38
	+ Giải nhì	0,56	0,42	0,23

STT		Tỉnh	Cấp huyện; các ngành tỉnh	Cấp xã; các ngành cấp huyện
	+ Giải ba	0,42	0,38	0,14
	+ Giải khuyến khích	0,29	0,23	0,09
	- Giải trả lời câu hỏi tình huống			
	+ Giải nhất	0,85	0,70	0,38
	+ Giải nhì	0,56	0,42	0,23
	+ Giải ba	0,42	0,38	0,14
	+ Giải khuyến khích	0,29	0,23	0,09
	Số lượng tham dự từ 15 đoàn trở lên:			
a	Giải toàn đoàn			
	+ Giải nhất	5,62	4,49	2,11
	+ Giải nhì	4,21	3,51	1,68
	+ Giải ba	2,81	2,25	1,08
	+ Giải khuyến khích	1,68	1,40	0,64
b	Giải tiết mục			
	- <i>Múa</i>			
	+ Giải nhất	2,81	2,25	1,12
	+ Giải nhì	1,96	1,68	0,85
	+ Giải ba	1,40	1,12	0,56
	+ Giải khuyến khích	0,85	0,70	0,38
	- <i>Hợp ca, đồng ca, tốp ca</i>			
	+ Giải nhất	2,52	2,05	0,99

STT		Tỉnh	Cấp huyện; các ngành tỉnh	Cấp xã; các ngành cấp huyện
	+ Giải nhì	1,78	1,40	0,70
	+ Giải ba	1,26	1,08	0,52
	+ Giải khuyến khích	0,79	0,65	0,29
	- <i>Tam ca, song ca</i>			
	+ Giải nhất	1,78	1,40	0,70
	+ Giải nhì	1,26	1,08	0,52
	+ Giải ba	0,85	0,70	0,38
	+ Giải khuyến khích	0,56	0,42	0,23
	- <i>Giải cá nhân (đơn ca, ca ra bộ, tuyên truyền viên, độc tấu)</i>			
	+ Giải nhất	1,68	1,40	0,70
	+ Giải nhì	1,22	0,99	0,52
	+ Giải ba	0,85	0,70	0,38
	+ Giải khuyến khích, giải phong cách	0,52	0,42	0,23
	- <i>Hoà tấu- nhạc dân tộc</i>			
	+ Giải nhất	1,78	1,40	0,70
	+ Giải nhì	1,26	1,08	0,52
	+ Giải ba	0,85	0,70	0,38
	+ Giải khuyến khích	0,56	0,42	0,23
	- <i>Kịch, cải lương (sân khấu, tiểu phẩm)</i>			
	+ Giải nhất	3,51	2,81	1,40

STT		Tỉnh	Cấp huyện; các ngành tỉnh	Cấp xã; các ngành cấp huyện
	+ Giải nhì	2,52	2,05	0,99
	+ Giải ba	1,78	1,40	0,70
	+ Giải khuyến khích	1,08	0,85	0,42
2	Mức thưởng các cuộc thi sáng tác kịch bản, điều hành xe hoa Thông tin lưu động			
a	<i>Các cuộc thi sáng tác kịch bản (Đội tuyên truyền lưu động)</i>			
	<i>Số lượng từ 15 đến dưới 30 kịch bản (45 phút/ kịch bản)</i>			
	+ Giải nhất	7,02	5,62	2,81
	+ Giải nhì	4,91	4,21	2,11
	+ Giải ba	3,51	2,81	1,40
	+ Giải khuyến khích	2,11	1,68	0,85
	<i>Số lượng từ 30 kịch bản trở lên</i>			
	+ Giải nhất	9,82	7,72	4,21
	+ Giải nhì	7,02	5,62	2,81
	+ Giải ba	4,91	4,21	2,11
	+ Giải khuyến khích	2,81	2,11	1,12
b	<i>Điều hành xe hoa Thông tin lưu động</i>			
	+ Giải nhất	2,81	2,11	1,12
	+ Giải nhì	2,11	1,68	0,85

STT		Tỉnh	Cấp huyện; các ngành tỉnh	Cấp xã; các ngành cấp huyện
	+ Giải ba	1,40	1,08	0,56
	+ Giải khuyến khích	0,85	0,65	0,38
3	Mức thưởng các cuộc thi sáng tác ca khúc			
	<i>Số lượng từ 15 đến dưới 30 ca khúc dự thi.</i>			
	+ Giải nhất	8,41	7,02	3,51
	+ Giải nhì	5,62	4,21	2,11
	+ Giải ba	4,21	3,51	1,78
	+ Giải khuyến khích	2,52	2,11	0,79
	<i>Số lượng từ 30 đến dưới 50 ca khúc dự thi.</i>			
	+ Giải nhất	11,22	9,11	4,21
	+ Giải nhì	7,72	6,32	2,81
	+ Giải ba	5,62	4,21	2,11
	+ Giải khuyến khích	3,51	2,81	1,40
	<i>Số lượng từ 50 ca khúc trở lên.</i>			
	+ Giải nhất	12,62	9,82	4,91
	+ Giải nhì	8,41	7,02	3,51
	+ Giải ba	6,32	4,91	2,48
	+ Giải khuyến khích	3,51	2,81	1,40
4	Mức thưởng các cuộc thi sáng tác ảnh			
	<i>Số lượng từ 200 đến dưới 500 tác phẩm:</i>			

STT		Tỉnh	Cấp huyện; các ngành tỉnh	Cấp xã; các ngành cấp huyện
	+ Giải nhất	8,41	7,02	3,51
	+ Giải nhì	5,62	4,21	2,11
	+ Giải ba	4,21	3,51	1,78
	+ Giải khuyến khích	2,52	2,11	1,08
	<i>Số lượng từ 500 đến dưới 1.000 tác phẩm:</i>			
	+ Giải nhất	9,82	7,72	4,21
	+ Giải nhì	7,02	5,62	2,81
	+ Giải ba	4,91	3,93	2,11
	+ Giải khuyến khích	2,81	2,11	1,12
	<i>Số lượng từ 1.000 tác phẩm trở lên:</i>			
	+ Giải nhất	11,22	9,11	4,21
	+ Giải nhì	7,72	6,32	2,81
	+ Giải ba	5,62	4,21	2,11
	+ Giải khuyến khích	3,51	2,81	1,40
5	Giải thưởng của lĩnh vực hoạt động Thư viện			
a	Thi viết, trả lời các câu hỏi dành cho người lớn			
	<i>- Giải cá nhân:</i>			
	+ Giải nhất (1)	3,51	2,81	1,40
	+ Giải nhì (2)	1,68	1,40	0,70
	+ Giải ba (3)	0,85	0,70	0,38
	+ Giải khuyến khích	0,23	0,18	0,09

STT		Tỉnh	Cấp huyện; các ngành tỉnh	Cấp xã; các ngành cấp huyện
	- Giải tập thể (từ 3 đến 5 giải):	1,08	0,85	0,42
	- Giải người cao tuổi nhất, người thấp tuổi nhất:			
	+ Giải cao tuổi nhất	0,42	0,38	0,23
	+ Giải thấp tuổi nhất	0,42	0,38	0,23
b	Kể chuyện có minh họa (dành cho người lớn)			
	- Giải cá nhân:			
	+ Giải nhất (1 giải)	3,51	2,81	1,40
	+ Giải nhì (2 giải)	1,68	1,40	0,70
	+ Giải ba (3 giải)	0,85	0,70	0,38
	+ Giải khuyến khích	0,23	0,18	0,09
	- Giải tập thể (từ 1 đến 5 giải)	1,08	0,85	0,42
	- Giải người cao tuổi nhất, người thấp tuổi nhất:			
	+ Giải cao tuổi nhất	0,42	0,38	0,23
	+ Giải thấp tuổi nhất	0,42	0,38	0,23
c	Thi bài viết, trả lời câu hỏi (dành cho thiếu nhi)			
	- Giải cá nhân:			
	+ Giải nhất (1 giải)	1,08	0,85	0,42
	+ Giải nhì (2 giải)	0,70	0,56	0,29
	+ Giải ba (3 giải)	0,52	0,42	0,23
	+ Giải khuyến khích	0,14	0,14	0,05
	- Giải tập thể (từ 1 đến 6 giải)	0,42	0,38	0,18

STT		Tỉnh	Cấp huyện; các ngành tỉnh	Cấp xã; các ngành cấp huyện
d	Vẽ tranh theo sách, kể chuyện theo sách (dành cho thiếu nhi) (tính riêng cho từng khối: mẫu giáo, cấp I và cấp II)			
	- <i>Giải cá nhân:</i>			
	+ Giải nhất (1 giải)	1,08	0,85	0,42
	+ Giải nhì (2 giải)	0,70	0,56	0,29
	+ Giải ba (3 giải)	0,52	0,42	0,23
	+ Giải khuyến khích	0,14	0,14	0,05
	- <i>Giải tập thể (4 giải)</i>	0,42	0,38	0,18
đ	Kể chuyện có minh họa (dành cho thiếu nhi)			
	- <i>Giải cá nhân:</i>			
	+ Giải nhất (1 giải)	1,08	0,85	0,42
	+ Giải nhì (2 giải)	0,70	0,56	0,29
	+ Giải ba (3 giải)	0,52	0,42	0,23
	+ Giải khuyến khích	0,14	0,14	0,05
	- <i>Giải tập thể (4 giải)</i>	0,42	0,38	0,18
e	Viết cảm nhận về sách dành cho bạn đọc			
	- <i>Giải cá nhân:</i>			
	+ Giải nhất (1 giải)	1,08	0,85	0,42
	+ Giải nhì (2 giải)	0,70	0,56	0,29
	+ Giải ba (3 giải)	0,52	0,42	0,23
	+ Giải khuyến khích	0,14	0,14	0,05

Phụ Lục III
ĐỊNH MỨC CHI CÁC HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA
KHEN THƯỞNG CÁC HỘI THI, HỘI DIỄN, LIÊN HOAN

(Ban hành kèm theo Quy định Chế độ hỗ trợ, chi tiêu tài chính và định mức chi đối với lĩnh vực văn hóa, thể thao tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: ngàn đồng

STT		Tỉnh	Cấp huyện; các ngành tỉnh	Cấp xã; các ngành cấp huyện
1	Mức tổng thưởng			
a	Giải toàn đoàn			
	+ Giải nhất	3,51	2,81	1,40
	+ Giải nhì	2,52	2,11	0,99
	+ Giải ba	1,78	1,40	0,70
	+ Giải khuyến khích	1,08	0,85	0,42
b	Giải tiết mục			
	<i>- Múa, nhóm nhảy, ban nhạc</i>			
	+ Giải nhất	1,78	1,40	0,70
	+ Giải nhì	1,26	0,99	0,52
	+ Giải ba	0,85	0,70	0,38
	+ Giải khuyến khích	0,56	0,42	0,23
	<i>- Hợp ca, đồng ca, tốp ca</i>			
	+ Giải nhất	1,78	1,40	0,70
	+ Giải nhì	1,26	0,99	0,52
	+ Giải ba	0,85	0,70	0,38

STT		Tỉnh	Cấp huyện; các ngành tỉnh	Cấp xã; các ngành cấp huyện
	+ Giải khuyến khích	0,56	0,42	0,23
	- Tam ca, song ca			
	+ Giải nhất	1,26	0,99	0,52
	+ Giải nhì	0,94	0,70	0,38
	+ Giải ba	0,65	0,52	0,29
	+ Giải khuyến khích	0,38	0,29	0,14
	- Giải cá nhân (đơn ca, ca ra bộ, tuyên truyền viên, độc tấu)			
	+ Giải nhất	1,08	0,85	0,42
	+ Giải nhì	0,85	0,70	0,38
	+ Giải ba	0,65	0,52	0,29
	+ Giải khuyến khích, giải phong cách	0,38	0,29	0,14
	- Hoà tấu- nhạc dân tộc			
	+ Giải nhất	1,40	1,12	0,56
	+ Giải nhì	0,99	0,79	0,42
	+ Giải ba	0,70	0,56	0,29
	+ Giải khuyến khích	0,42	0,38	0,23
	- Kịch, cải lương (sân khấu, tiểu phẩm)			
	+ Giải nhất	2,11	1,68	0,85
	+ Giải nhì	1,40	1,12	0,56
	+ Giải ba	1,08	0,85	0,42

STT		Tỉnh	Cấp huyện; các ngành tỉnh	Cấp xã; các ngành cấp huyện
	+ Giải khuyến khích	0,65	0,52	0,29
	Số lượng tham dự từ 9 đến dưới 15 đoàn:			
a	Giải toàn đoàn			
	+ Giải nhất	4,21	3,51	1,68
	+ Giải nhì	2,81	2,11	1,12
	+ Giải ba	2,11	1,78	0,85
	+ Giải khuyến khích	1,26	1,08	0,52
b	Giải tiết mục			
	- Múa, nhóm nhảy, ban nhạc			
	+ Giải nhất	2,52	2,11	0,99
	+ Giải nhì	1,78	1,40	0,70
	+ Giải ba	1,26	1,08	0,52
	+ Giải khuyến khích	0,85	0,70	0,38
	- Hợp ca, đồng ca, tốp ca			
	+ Giải nhất	2,11	1,68	0,85
	+ Giải nhì	1,40	1,12	0,56
	+ Giải ba	1,08	0,85	0,42
	+ Giải khuyến khích	0,70	0,56	0,29
	- Tam ca, song ca			
	+ Giải nhất	1,40	1,12	0,56

STT		Tỉnh	Cấp huyện; các ngành tỉnh	Cấp xã; các ngành cấp huyện
	+ Giải nhì	0,99	0,79	0,42
	+ Giải ba	0,70	0,56	0,29
	+ Giải khuyến khích	0,42	0,38	0,18
	- Giải cá nhân (đơn ca, ca ra bộ, tuyên truyền viên, độc tấu)			
	+ Giải nhất	1,26	0,99	0,49
	+ Giải nhì	0,85	0,70	0,35
	+ Giải ba	0,65	0,52	0,29
	+ Giải khuyến khích, giải phong cách	0,42	0,38	0,14
	- Hoà tấu- nhạc dân tộc			
	+ Giải nhất	1,68	1,40	0,70
	+ Giải nhì	1,22	0,99	0,52
	+ Giải ba	0,85	0,70	0,38
	+ Giải khuyến khích	0,52	0,42	0,23
	- Kịch, cải lương (sân khấu, tiểu phẩm)			
	+ Giải nhất	2,52	2,05	0,99
	+ Giải nhì	1,78	1,40	0,70
	+ Giải ba	1,26	1,08	0,52
	+ Giải khuyến khích	0,79	0,65	0,29
	- Giải thuyết trình			

STT		Tỉnh	Cấp huyện; các ngành tỉnh	Cấp xã; các ngành cấp huyện
	+ Giải nhất	0,85	0,70	0,38
	+ Giải nhì	0,56	0,42	0,23
	+ Giải ba	0,42	0,38	0,14
	+ Giải khuyến khích	0,29	0,23	0,09
	- Giải trả lời câu hỏi tình huống			
	+ Giải nhất	0,85	0,70	0,38
	+ Giải nhì	0,56	0,42	0,23
	+ Giải ba	0,42	0,38	0,14
	+ Giải khuyến khích	0,29	0,23	0,09
	Số lượng tham dự từ 15 đoàn trở lên:			
a	Giải toàn đoàn			
	+ Giải nhất	5,62	4,49	2,11
	+ Giải nhì	4,21	3,51	1,68
	+ Giải ba	2,81	2,25	1,08
	+ Giải khuyến khích	1,68	1,40	0,64
b	Giải tiết mục			
	- <i>Múa</i>			
	+ Giải nhất	2,81	2,25	1,12
	+ Giải nhì	1,96	1,68	0,85
	+ Giải ba	1,40	1,12	0,56
	+ Giải khuyến khích	0,85	0,70	0,38

STT		Tỉnh	Cấp huyện; các ngành tỉnh	Cấp xã; các ngành cấp huyện
	<i>- Hợp ca, đồng ca, tốp ca</i>			
	+ Giải nhất	2,52	2,05	0,99
	+ Giải nhì	1,78	1,40	0,70
	+ Giải ba	1,26	1,08	0,52
	+ Giải khuyến khích	0,79	0,65	0,29
	<i>- Tam ca, song ca</i>			
	+ Giải nhất	1,78	1,40	0,70
	+ Giải nhì	1,26	1,08	0,52
	+ Giải ba	0,85	0,70	0,38
	+ Giải khuyến khích	0,56	0,42	0,23
	<i>- Giải cá nhân (đơn ca, ca ra bộ, tuyên truyền viên, độc tấu)</i>			
	+ Giải nhất	1,68	1,40	0,70
	+ Giải nhì	1,22	0,99	0,52
	+ Giải ba	0,85	0,70	0,38
	+ Giải khuyến khích, giải phong cách	0,52	0,42	0,23
	<i>- Hoà tấu- nhạc dân tộc</i>			
	+ Giải nhất	1,78	1,40	0,70
	+ Giải nhì	1,26	1,08	0,52
	+ Giải ba	0,85	0,70	0,38
	+ Giải khuyến khích	0,56	0,42	0,23

STT		Tỉnh	Cấp huyện; các ngành tỉnh	Cấp xã; các ngành cấp huyện
	<i>- Kịch, cải lương (sân khấu, tiểu phẩm)</i>			
	+ Giải nhất	3,51	2,81	1,40
	+ Giải nhì	2,52	2,05	0,99
	+ Giải ba	1,78	1,40	0,70
	+ Giải khuyến khích	1,08	0,85	0,42
2	Mức thưởng các cuộc thi sáng tác kịch bản, diễn hành xe hoa Thông tin lưu động			
a	<i>Các cuộc thi sáng tác kịch bản (Đội tuyên truyền lưu động)</i>			
	<i>Số lượng từ 15 đến dưới 30 kịch bản (45 phút/ kịch bản)</i>			
	+ Giải nhất	7,02	5,62	2,81
	+ Giải nhì	4,91	4,21	2,11
	+ Giải ba	3,51	2,81	1,40
	+ Giải khuyến khích	2,11	1,68	0,85
	<i>Số lượng từ 30 kịch bản trở lên</i>			
	+ Giải nhất	9,82	7,72	4,21
	+ Giải nhì	7,02	5,62	2,81
	+ Giải ba	4,91	4,21	2,11
	+ Giải khuyến khích	2,81	2,11	1,12
b	<i>Diễn hành xe hoa Thông tin lưu động</i>			
	+ Giải nhất	2,81	2,11	1,12

STT		Tỉnh	Cấp huyện; các ngành tỉnh	Cấp xã; các ngành cấp huyện
	+ Giải nhì	2,11	1,68	0,85
	+ Giải ba	1,40	1,08	0,56
	+ Giải khuyến khích	0,85	0,65	0,38
3	Mức thưởng các cuộc thi sáng tác ca khúc			
	<i>Số lượng từ 15 đến dưới 30 ca khúc dự thi.</i>			
	+ Giải nhất	8,41	7,02	3,51
	+ Giải nhì	5,62	4,21	2,11
	+ Giải ba	4,21	3,51	1,78
	+ Giải khuyến khích	2,52	2,11	0,79
	<i>Số lượng từ 30 đến dưới 50 ca khúc dự thi.</i>			
	+ Giải nhất	11,22	9,11	4,21
	+ Giải nhì	7,72	6,32	2,81
	+ Giải ba	5,62	4,21	2,11
	+ Giải khuyến khích	3,51	2,81	1,40
	<i>Số lượng từ 50 ca khúc trở lên.</i>			
	+ Giải nhất	12,62	9,82	4,91
	+ Giải nhì	8,41	7,02	3,51
	+ Giải ba	6,32	4,91	2,48
	+ Giải khuyến khích	3,51	2,81	1,40
4	Mức thưởng các cuộc thi sáng tác ảnh			
	<i>Số lượng từ 200 đến dưới 500 tác phẩm:</i>			

STT		Tỉnh	Cấp huyện; các ngành tỉnh	Cấp xã; các ngành cấp huyện
	+ Giải nhất	8,41	7,02	3,51
	+ Giải nhì	5,62	4,21	2,11
	+ Giải ba	4,21	3,51	1,78
	+ Giải khuyến khích	2,52	2,11	1,08
	<i>Số lượng từ 500 đến dưới 1.000 tác phẩm:</i>			
	+ Giải nhất	9,82	7,72	4,21
	+ Giải nhì	7,02	5,62	2,81
	+ Giải ba	4,91	3,93	2,11
	+ Giải khuyến khích	2,81	2,11	1,12
	<i>Số lượng từ 1.000 tác phẩm trở lên:</i>			
	+ Giải nhất	11,22	9,11	4,21
	+ Giải nhì	7,72	6,32	2,81
	+ Giải ba	5,62	4,21	2,11
	+ Giải khuyến khích	3,51	2,81	1,40
5	Giải thưởng của lĩnh vực hoạt động Thư viện			
a	Thi viết, trả lời các câu hỏi dành cho người lớn			
	<i>- Giải cá nhân:</i>			
	+ Giải nhất (1)	3,51	2,81	1,40
	+ Giải nhì (2)	1,68	1,40	0,70
	+ Giải ba (3)	0,85	0,70	0,38
	+ Giải khuyến khích	0,23	0,18	0,09

STT		Tỉnh	Cấp huyện; các ngành tỉnh	Cấp xã; các ngành cấp huyện
	- Giải tập thể (từ 3 đến 5 giải):	1,08	0,85	0,42
	- Giải người cao tuổi nhất, người thấp tuổi nhất:			
	+ Giải cao tuổi nhất	0,42	0,38	0,23
	+ Giải thấp tuổi nhất	0,42	0,38	0,23
b	Kể chuyện có minh họa (dành cho người lớn)			
	- Giải cá nhân:			
	+ Giải nhất (1 giải)	3,51	2,81	1,40
	+ Giải nhì (2 giải)	1,68	1,40	0,70
	+ Giải ba (3 giải)	0,85	0,70	0,38
	+ Giải khuyến khích	0,23	0,18	0,09
	- Giải tập thể (từ 1 đến 5 giải)	1,08	0,85	0,42
	- Giải người cao tuổi nhất, người thấp tuổi nhất:			
	+ Giải cao tuổi nhất	0,42	0,38	0,23
	+ Giải thấp tuổi nhất	0,42	0,38	0,23
c	Thi bài viết, trả lời câu hỏi (dành cho thiếu nhi)			
	- Giải cá nhân:			
	+ Giải nhất (1 giải)	1,08	0,85	0,42
	+ Giải nhì (2 giải)	0,70	0,56	0,29
	+ Giải ba (3 giải)	0,52	0,42	0,23
	+ Giải khuyến khích	0,14	0,14	0,05
	- Giải tập thể (từ 1 đến 6 giải)	0,42	0,38	0,18

STT		Tỉnh	Cấp huyện; các ngành tỉnh	Cấp xã; các ngành cấp huyện
d	Vẽ tranh theo sách, kể chuyện theo sách (dành cho thiếu nhi) (tính riêng cho từng khối: mẫu giáo, cấp I và cấp II)			
	- <i>Giải cá nhân:</i>			
	+ Giải nhất (1 giải)	1,08	0,85	0,42
	+ Giải nhì (2 giải)	0,70	0,56	0,29
	+ Giải ba (3 giải)	0,52	0,42	0,23
	+ Giải khuyến khích	0,14	0,14	0,05
	- <i>Giải tập thể (4 giải)</i>	0,42	0,38	0,18
đ	Kể chuyện có minh họa (dành cho thiếu nhi)			
	- <i>Giải cá nhân:</i>			
	+ Giải nhất (1 giải)	1,08	0,85	0,42
	+ Giải nhì (2 giải)	0,70	0,56	0,29
	+ Giải ba (3 giải)	0,52	0,42	0,23
	+ Giải khuyến khích	0,14	0,14	0,05
	- <i>Giải tập thể (4 giải)</i>	0,42	0,38	0,18
e	Viết cảm nhận về sách dành cho bạn đọc			
	- <i>Giải cá nhân:</i>			
	+ Giải nhất (1 giải)	1,08	0,85	0,42
	+ Giải nhì (2 giải)	0,70	0,56	0,29
	+ Giải ba (3 giải)	0,52	0,42	0,23
	+ Giải khuyến khích	0,14	0,14	0,05

Phụ lục IV
ĐỊNH MỨC CHI KHEN THƯỞNG CHO CÁC GIẢI
THI ĐẤU THỂ THAO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Ban hành kèm theo Quy định Chế độ hỗ trợ, chi tiêu tài chính và định mức chi đối với lĩnh vực văn hóa, thể thao tỉnh Bình Dương)

Stt	Nội dung	Mức chi khen thưởng (Hệ số nhân với mức lương cơ sở)		
		Tỉnh	Huyện, thị xã, thành phố, các ngành tỉnh	Xã, phường, ngành huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh
I	Giải tập thể			
1	Môn bóng đá sân lớn:			
	+ Hạng nhất (1 giải)	4,21	3,51	1,68
	+ Hạng nhì (1 giải)	2,95	2,38	1,26
	+ Hạng ba (1 giải)	2,11	1,78	0,85
	+ Giải phong cách (1 giải)	1,40	0,94	0,47
	+ Vua phá lưới (1 giải)	0,56	0,38	0,18
	+ Cầu thủ xuất sắc (1 giải)	0,56	0,38	0,18
2	Môn đua thuyền (thuyền tiêu chuẩn từ 17 vận động viên đến 22 vận động viên)			
	+ Hạng nhất (1 giải)	4,21	3,51	1,68
	+ Hạng nhì (1 giải)	2,95	2,38	1,26
	+ Hạng ba (1 giải)	2,11	1,78	0,85
	+ Khuyến khích (3 giải)	1,40	1,12	0,75

Stt	Nội dung	Mức chi khen thưởng (Hệ số nhân với mức lương cơ sở)		
		Tỉnh	Huyện, thị xã, thành phố, các ngành tỉnh	Xã, phường, ngành huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh
3	Môn đua thuyền (từ 16 vận động viên trở xuống)			
	+ Hạng nhất (1 giải)	3,74	3,28	1,50
	+ Hạng nhì (1 giải)	2,81	2,15	1,12
	+ Hạng ba (1 giải)	1,87	1,50	0,75
	+ Khuyến khích (3 giải)	1,12	0,75	0,47
4	Môn bóng chuyền, bóng rổ, bóng đá mini, (môn có số lượng 6 vận động viên đến 12 vận động viên)			
	- Hạng nhất (1 giải)	2,81	2,11	1,12
	- Hạng nhì (1 giải)	2,11	1,68	0,85
	- Hạng ba (đồng hạng 2 giải)	1,40	1,12	0,56
	- Giải phong cách (1 giải)	0,85	0,70	0,52
	+ Vua phá lưới hoặc Libero xuất sắc (1 giải)	0,47	0,29	0,18
	+ Cầu thủ xuất sắc (1 giải)	0,47	0,29	0,18
5	Môn bóng bàn, cầu lông, quần vợt, đá cầu			
	- Hạng nhất (1 giải)	1,40	1,12	0,56
	- Hạng nhì (1 giải)	1,05	0,85	0,42
	- Hạng ba (đồng hạng 2 giải)	0,70	0,56	0,29